

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	4.8%	-19.8%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.23

(B1)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.61

(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

1,913

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 501  
▼ 20.7%

2023

LN sau thuế

44.8

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 62.2  
▼ 58.1%

2023

ROE

4.5%

+/- YoY  
▼ 7.1%

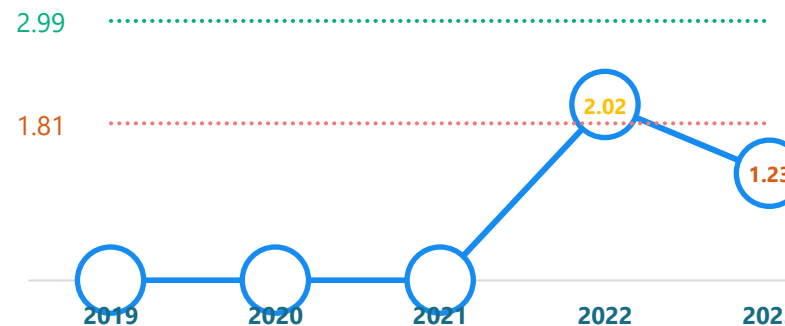
2023

ROA

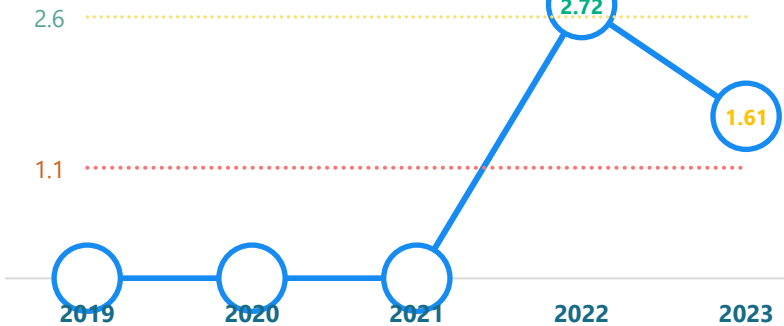
1.8%

+/- YoY  
▼ 3.4%

## Z - Score



## Z'' - Score



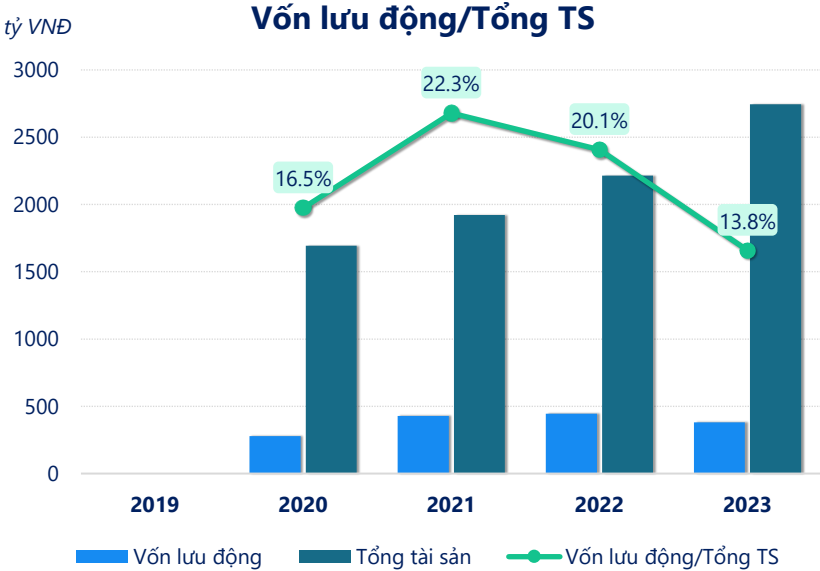
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMM** năm **2023** đạt **1.23**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.02). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.61** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CMM có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **CMM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 20.7%** chỉ còn **1,913** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 58.1%** chỉ còn **44.78** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.52%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

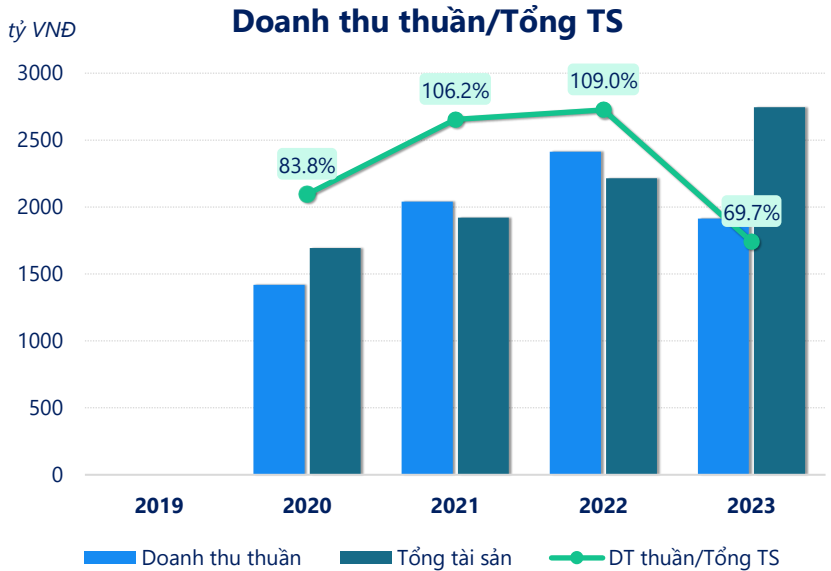
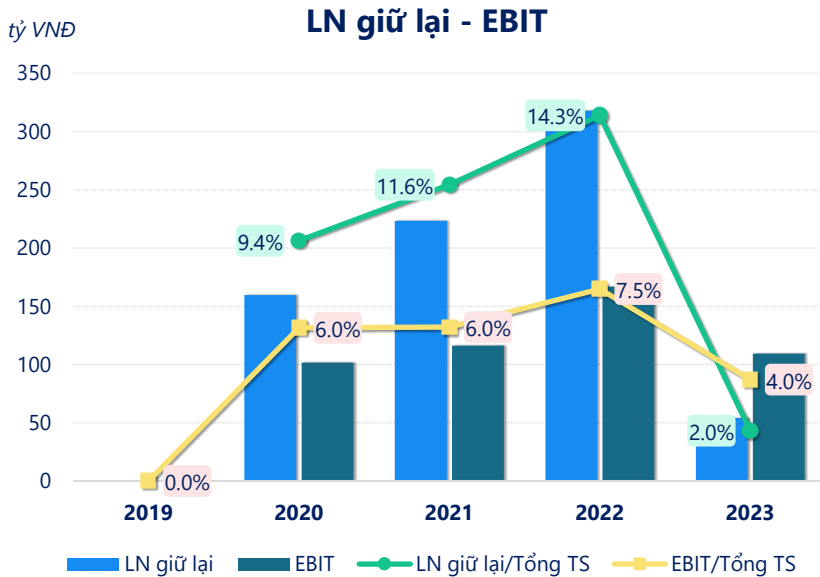
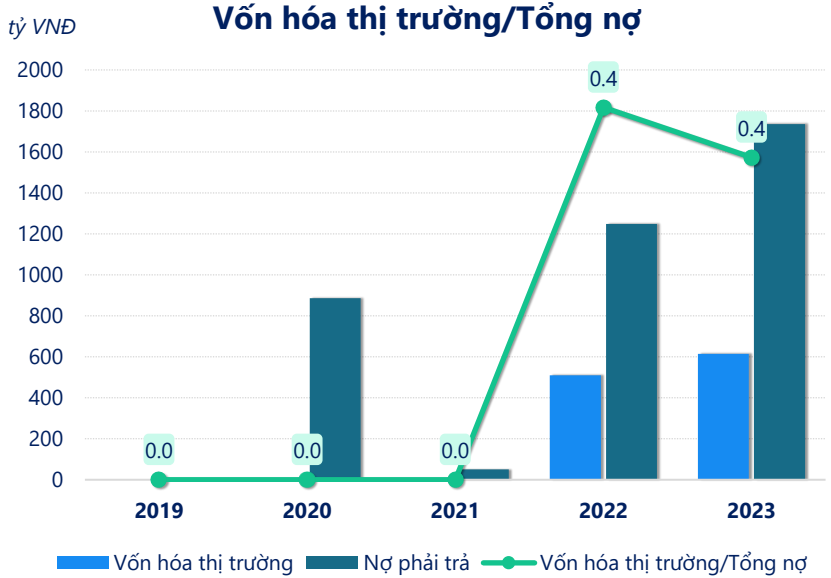
# CTCP Camimex (UPCOM: CMM)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,771</b>	<b>2,214</b>	<b>25.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,994</b>	<b>1,668</b>	<b>19.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.4	5.84	96.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	5.00	198%
Phải thu ngắn hạn	663	763	-13.2%
Hàng tồn kho	1,281	880	45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	14.1	72.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>777</b>	<b>546</b>	<b>42.4%</b>
Phải thu dài hạn	1.03	8.44	-87.8%
Tài sản cố định	454	358	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	250	97.9	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	50.0	55.0	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	21.5	26.5	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,739</b>	<b>1,248</b>	<b>39.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,581</b>	<b>1,224</b>	<b>29.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,066	909	17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	122	64.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>158</b>	<b>23.9</b>	<b>561%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	158	23.9	561%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,033</b>	<b>966</b>	<b>6.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,033</b>	<b>966</b>	<b>6.9%</b>
Vốn điều lệ	945	630	50.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>		<b>1,419</b>	<b>2,041</b>	<b>2,414</b>	<b>1,913</b>
Giá vốn hàng bán		1,237	1,795	2,085	1,659
<b>Lợi nhuận gộp</b>		<b>182</b>	<b>246</b>	<b>329</b>	<b>255</b>
Doanh thu HĐTC		8.81	12.6	56.1	28.4
Chi phí TC		47.2	52.5	104	99.0
<b>Chi phí lãi vay</b>		<b>38.5</b>	<b>41.5</b>	<b>45.7</b>	<b>57.7</b>
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		41.2	86.1	111	62.0
Chi phí QLDN		35.2	46.9	49.3	63.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>		<b>67.1</b>	<b>73.2</b>	<b>121</b>	<b>58.8</b>
Lợi nhuận khác		-3.86	1.46	-0.10	-7.27
<b>LN trước thuế</b>		<b>63.3</b>	<b>74.6</b>	<b>121</b>	<b>51.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>56.2</b>	<b>64.0</b>	<b>107</b>	<b>44.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>		<b>56.0</b>	<b>63.7</b>	<b>107</b>	<b>44.7</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	3.68	-76.9	-254	-94.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-190	37.8	-70.5	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	171	57.7	306	420
Tiền đầu kỳ	0	20.4	5.63	24.2	5.84
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>-14.8</b>	<b>18.6</b>	<b>-17.9</b>	<b>6.51</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.03	0.02	-0.46	-0.91
Tiền cuối kỳ	0	5.63	24.2	5.84	11.4